

Bảng số 2 : Bảng giá đất ở khu dân cư nông thôn và ven trục giao thông

ĐVT: 1.000 đồng/m²

KHU VỰC	Vị trí 1
K1A	200
K1B	150
K1C	130
K2A	100
K2B	80
K2C	70
K3A	60
K3B	55
K3C	45
K3D	30

Ghi chú : Xác định rõ các tiêu chí cụ thể để xếp loại khu vực và vị trí

- a) **Khu vực 1** : Áp dụng cho Thị trấn và các xã Ia Băng, Bàu Cạn, Thăng Hưng, Bình
- b) **Khu vực 2** : Áp dụng cho các xã Ia Tôr, Ia Phìn, Ia Me, Ia Boong, Ia Drang, Ia Pi
- c) **Khu vực 3** : Áp dụng cho các xã còn lại

Bảng số 3 : Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị được tính bằng 80% giá tương ứng

th giáo
a

đất ở